

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2011/TT-BLĐTBXH

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2011

THÔNG TƯ**Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành
Lao động - Thương binh và Xã hội**

Căn cứ Luật Thống kê số 04/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 312/QĐ-TTg ngày 02/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án đổi mới đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội như sau:

Điều 1. Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội gồm tập hợp những chỉ tiêu thống kê phản ánh kết quả chủ yếu của hoạt động quản lý nhà nước ngành Lao động - Thương binh và Xã hội nhằm phục vụ việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước và của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội trong từng thời kỳ; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin của ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Lao động - Thương binh và Xã hội được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện**1. Phân công trách nhiệm**

a) Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và trình Bộ ban hành:

- Khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính, nguồn số liệu của các chỉ tiêu thống kê ngành ban hành tại Thông tư này;

- Chế độ báo cáo thống kê và chế độ ghi chép ban đầu, hồ sơ hành chính phục vụ công tác thống kê ngành;

- Chương trình, quy trình điều tra thống kê của Bộ, ngành;

- Quy chế về công bố và sử dụng thông tin thống kê ngành.

b) Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thu thập, tổng hợp báo cáo thông tin thống kê cho Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Tiến độ thực hiện

a) Các chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu quốc gia do Bộ chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp và các chỉ tiêu, nhóm chỉ tiêu do Bộ chịu trách nhiệm công bố sẽ được tổ chức chuẩn hóa, hướng dẫn và triển khai thực hiện trong năm 2011.

b) Các chỉ tiêu và nhóm chỉ tiêu còn lại sẽ được thực hiện từ năm 2012.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp và xử lý./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Hòa

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH LAO ĐỘNG - NGƯỜI CÓ CÔNG VÀ XÃ HỘI
(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2011/TT-BLĐTBXH ngày 24/10/2011
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

36

I. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA THUỘC TRÁCH NHIỆM BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI THU THẬP, TỔNG HỢP

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu	Kỳ công bố/ báo cáo	Cơ quan chính chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
1. Lao động - việc làm					
0309	Số lao động được tạo việc làm	Giới tính, ngành kinh tế, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Việc làm
0310	Số lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài trong năm theo hợp đồng	Giới tính, nhóm tuổi, trình độ chuyên môn, khu vực thị trường	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Quản lý lao động ngoài nước
2. Dạy nghề					
1615	Số cơ sở dạy nghề	Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Tổng cục Dạy nghề
1616	Số giáo viên dạy nghề	Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, biên chế (cơ hữu/hợp đồng), giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Tổng cục Dạy nghề
1617	Số học sinh học nghề	Loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, số học sinh đầu năm học, tuyển mới, tốt nghiệp, giới tính, dân tộc, trình độ, lĩnh vực đào tạo, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Tổng cục Dạy nghề

CÔNG BÁO/Số 609 + 610/Ngày 01-12-2011

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu	Kỳ công bố/ báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
1629	Chi cho hoạt động dạy nghề	Nguồn, loại chi, loại hình kinh tế	Báo cáo thống kê	Năm	Tổng cục Dạy nghề
3. Bảo trợ xã hội					
1719	Số người tàn tật được trợ cấp	Loại hình trợ cấp, giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố			
1908a	Số người được hỗ trợ xã hội thường xuyên	Nhóm đối tượng, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo trợ xã hội
1908b	Số người được hỗ trợ xã hội đột xuất	Nhóm đối tượng, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo trợ xã hội

II. CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DO BỘ BAN HÀNH

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu	Kỳ công bố/báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
1. Lao động - Việc làm					
Nhóm chỉ tiêu Bộ công bố					
101	Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề	Giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Việc làm
102	Số người hưởng trợ cấp thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm	Giới tính, nhóm tuổi, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Việc làm
103	Số lao động người nước ngoài làm việc ở Việt Nam được cấp phép	Giới tính, quốc tịch, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Việc làm

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu	Kỳ công bố/báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
104	Số đơn vị được cấp phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài	Loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Quản lý lao động ngoài nước
105	Tiền lương bình quân tháng của 1 lao động đi làm việc ở nước ngoài	Ngành nghề, khu vực thị trường, nước đến	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Quản lý lao động ngoài nước
106	Số lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước	Giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật, khu vực thị trường	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Quản lý lao động ngoài nước
107	Số vụ tai nạn lao động	Nhóm ngành kinh tế, số vụ chết người, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục An toàn Lao động
108	Số người bị tai nạn lao động	Giới tính, dạng chấn thương, số người chết, nhóm ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục An toàn Lao động
109	Số vụ đình công và số người tham gia đình công	Nguyên nhân, thời gian bình quân, loại hình doanh nghiệp, nhóm ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Vụ Lao động - Tiền Lương
110	Tiền lương bình quân tháng của lao động trong doanh nghiệp	Loại hình kinh tế, nhóm ngành kinh tế, nghề nghiệp, trình độ chuyên môn, tỉnh/thành phố	Điều tra	Năm	Vụ Lao động - Tiền Lương
Nhóm chỉ tiêu phục vụ quản lý					
111	Tỷ lệ tăng trưởng việc làm	Giới tính, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Việc làm

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu	Kỳ công bố/báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
112	Số lao động được giới thiệu việc làm và số lao động cung ứng qua Trung tâm Giới thiệu việc làm	Giới tính, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Việc làm
113	Số người được giải quyết việc làm từ Quỹ Quốc gia về việc làm	Giới tính, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Việc làm
114	Doanh số cho vay từ Quỹ Quốc gia về việc làm	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Việc làm
115	Số Tổ chức giới thiệu việc làm	Loại hình quản lý, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Việc làm
116	Số kiều hồi chuyển về nước từ xuất khẩu lao động	Khu vực thị trường, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Quản lý lao động ngoài nước
117	Số lao động phải làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại	Giới tính, nhóm tuổi, nhóm ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Điều tra	Năm	Cục An toàn lao động
118	Số người được tập huấn về an toàn, vệ sinh lao động	Giới tính, nhóm ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục An toàn lao động
119	Số thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động được kiểm tra	Nhóm ngành kinh tế, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục An toàn lao động
120	Tỷ lệ lao động ký hợp đồng lao động	Loại hợp đồng, nhóm ngành kinh tế, loại hình kinh tế	Điều tra	Năm	Vụ Lao động - Tiền Lương
121	Tỷ lệ doanh nghiệp có thỏa ước lao động tập thể	Loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Điều tra	Năm	Vụ Lao động - Tiền Lương

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu	Kỳ công bố/báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
122	Tỷ lệ doanh nghiệp có nội quy lao động	Loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Điều tra	Năm	Vụ Lao động - Tiền Lương
123	Tỷ lệ doanh nghiệp có thang, bảng lương	Nhóm ngành kinh tế, loại hình kinh tế, tỉnh/thành phố	Điều tra	Năm	Vụ Lao động - Tiền Lương
2. Dạy nghề					
Nhóm chỉ tiêu Bộ công bố					
201	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp ra trường có việc làm	Giới tính, thuộc hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc, cấp trình độ, nghề đào tạo, tỉnh/thành phố	Điều tra	2 năm	Tổng Cục Dạy nghề
202	Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	Giới tính, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Tổng Cục Dạy nghề
203	Số người được hỗ trợ học nghề theo chính sách Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn	Giới tính, nhóm tuổi, nhóm đối tượng chính sách, nghề đào tạo nông nghiệp/phi nông nghiệp, tỷ lệ có việc làm sau học nghề, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Tổng Cục Dạy nghề
Nhóm chỉ tiêu phục vụ quản lý					
204	Số giáo viên dạy nghề	Giới tính, loại hình, cấp quản lý, loại cơ sở, biên chế/hợp đồng, trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ sư phạm, kỹ năng nghề, ngoại ngữ, tin học, nhiệm vụ giảng dạy, học hàm, học vị, danh hiệu nhà giáo, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Tổng Cục Dạy nghề

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu	Kỳ công bố/báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
205	Số cán bộ quản lý dạy nghề	Giới tính, cấp quản lý, trình độ chuyên môn kỹ thuật, biên chế/hợp đồng, dân tộc, chức vụ, học hàm, học vị, danh hiệu nhà giáo, tỉnh/ thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Tổng Cục Dạy nghề
3. Người có công					
Nhóm chỉ tiêu Bộ công bố					
301	Số lượt người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
302	Số lượt người được hưởng trợ cấp ưu đãi một lần	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
303	Số hộ người có công được hỗ trợ cải thiện nhà ở	Hình thức hỗ trợ, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
304	Số công trình ghi công liệt sỹ	Loại công trình; tỉnh, thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
Nhóm chỉ tiêu phục vụ quản lý ngành					
305	Số người hoạt động cách mạng đang hưởng trợ cấp	Thời kỳ trước 01/01/1945 và từ 01/01/1945 đến 19/8/1945, tỉnh/ thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
306	Số thân nhân liệt sỹ đang hưởng trợ cấp	Quan hệ, chế độ trợ cấp, tỉnh/ thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
307	Số thân nhân hoạt động cách mạng từ trần đang hưởng trợ cấp	Quan hệ, chế độ trợ cấp, tỉnh/ thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu	Kỳ công bố/báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
308	Số thân nhân thương bệnh binh từ trần đang hưởng trợ cấp	Quan hệ, chế độ trợ cấp, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
309	Số bà mẹ Việt Nam anh hùng được phụng dưỡng	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
310	Số Thương binh đang hưởng trợ cấp	Hạng, tỷ lệ thương tật, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
311	Số bệnh binh đang hưởng trợ cấp	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
312	Số người hoạt động kháng đang hưởng trợ cấp	Bị nhiễm chất độc hóa học, bị địch bắt, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
313	Số người có công giúp đỡ cách mạng đang hưởng trợ cấp	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
314	Số Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động hưởng chế độ ưu đãi	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
315	Đối tượng bị chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp	Loại đối tượng, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
316	Số lượng trung tâm điều dưỡng luân phiên	Cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
317	Số thương bệnh binh được nuôi dưỡng tại các cơ sở điều dưỡng	Hạng, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu	Kỳ công bố/báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
318	Số trung tâm điều dưỡng thương bệnh binh	Cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
319	Số lượt người được điều dưỡng luân phiên	Loại đối tượng, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
320	Tỷ lệ hộ chính sách có mức sống bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của địa phương nơi cư trú	Loại đối tượng, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
321	Số hộ chính sách người có công còn khó khăn về nhà ở	Loại đối tượng, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
322	Số xã phường được công nhận làm tốt công tác người có công	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
323	Tổng quỹ đền ơn đáp nghĩa	Nguồn kinh phí, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
324	Số nhà tình nghĩa được xây mới trong năm	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
325	Số nhà tình nghĩa được sửa chữa trong năm	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
326	Kinh phí xây dựng, sửa chữa nhà tình nghĩa trong năm	Nguồn kinh phí, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
327	Số công trình tưởng niệm liệt sỹ	Loại công trình; xây mới/sửa chữa/nâng cấp, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công
328	Kinh phí xây dựng, sửa chữa, nâng cấp các công trình tưởng niệm liệt sỹ trong năm	Nguồn kinh phí, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Người có công

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu	Kỳ công bố/báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
4. Bảo trợ xã hội - Giảm nghèo					
Nhóm chỉ tiêu Bộ công bố					
401	Kinh phí trợ giúp xã hội	Nguồn kinh phí, thường xuyên/ đột xuất, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo trợ xã hội
402	Số cơ sở bảo trợ xã hội	Loại cơ sở, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo trợ xã hội
403	Số đối tượng hỗ trợ xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế	Giới tính, nhóm đối tượng, tỉnh/ thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo trợ xã hội
404	Số hộ nghèo	Nhóm dân tộc, hộ người có công, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo trợ xã hội
405	Số hộ thoát nghèo	Nhóm dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo trợ xã hội
406	Số hộ nghèo phát sinh	Nhóm dân tộc, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo trợ xã hội
407	Tổng kinh phí giảm nghèo	Nguồn kinh phí, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo trợ xã hội
Nhóm chỉ tiêu phục vụ quản lý					
408	Tổng số xã đặc biệt khó khăn	Loại xã, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Theo chương trình	Cục Bảo trợ xã hội
409	Số cán bộ làm công tác giảm nghèo được tập huấn	Giới tính, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo trợ xã hội

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu	Kỳ công bố/báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
5. Phòng chống tệ nạn xã hội					
Nhóm chỉ tiêu Bộ công bố					
501	Số người bán dâm có hồ sơ quản lý	Nhóm tuổi, trình độ giáo dục đào tạo, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
502	Số người bán dâm được hỗ trợ, tư vấn	Loại hỗ trợ, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
503	Số người nghiện ma túy được cai nghiện	Giới tính, được dạy nghề, trung tâm/cộng đồng/gia đình, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
504	Số người nghiện tái nghiện ma túy	Giới tính, tái nghiện sau 1 năm/sau 2 năm/.../sau 5 năm, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
505	Số người quản lý sau cai nghiện	Giới tính, loại hỗ trợ, trung tâm/cộng đồng, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
506	Số xã/phường không có tệ nạn ma túy, tệ nạn mại dâm, tệ nạn ma túy và mại dâm	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
507	Số cơ sở chữa bệnh, giáo dục, lao động - xã hội	Loại hình cơ sở, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
508	Số người làm công tác phòng chống ma túy, phòng chống mại dâm	Giới tính, cấp quản lý, chuyên trách, Tỉnh thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
509	Kinh phí Phòng chống Tệ nạn xã hội	Nguồn, khoản mục, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu	Kỳ công bố/báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
Nhóm chỉ tiêu phục vụ quản lý ngành					
510	Số cán bộ được tập huấn về Phòng chống Tệ nạn xã hội	Giới tính, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	6 tháng/năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
511	Số cơ sở kinh doanh dịch vụ nhạy cảm	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	6 tháng/năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
512	Số cơ sở bị thanh kiểm tra	Số cơ sở bị xử lý, tỉnh thành phố	Báo cáo thống kê	6 tháng/năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
513	Số xã phường trọng điểm tệ nạn mại dâm	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	6 tháng/năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
514	Số tụ điểm mại dâm công cộng	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	6 tháng/năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
515	Số cuộc tuyên truyền Phòng chống Tệ nạn xã hội	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	6 tháng/năm	Cục Phòng chống Tệ nạn xã hội
6. Chăm sóc và bảo vệ trẻ em					
Nhóm chỉ tiêu Bộ công bố					
601	Số trẻ em	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, thuộc hộ nghèo, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em
602	Số trẻ có hoàn cảnh đặc biệt	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, loại đối tượng, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em
603	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	Giới tính, nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, loại đối tượng, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu	Kỳ công bố/báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
604	Số xã/phường và tỷ lệ xã/phường phù hợp với trẻ em	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em
605	Số cơ sở có trợ giúp trẻ em	Công lập/ngoài công lập, loại cơ sở, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em
Nhóm chỉ tiêu phục vụ quản lý ngành					
606	Số người làm công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em	Giới tính, cấp quản lý, chuyên trách, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em
607	Số xã/phường và tỷ lệ xã/phường có quỹ bảo trợ trẻ em	Tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em
608	Số trẻ em được chăm sóc trong các cơ sở trợ giúp trẻ em	Giới tính, nhóm tuổi, loại đối tượng, cơ sở công lập/ngoài công lập, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em
609	Kinh phí bảo vệ và chăm sóc trẻ em	Nguồn kinh phí, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em
610	Số nhóm trẻ em đang hoạt động	Cấp quản lý, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Cục Bảo vệ và Chăm sóc Trẻ em
7. Bình đẳng giới					
Nhóm chỉ tiêu phục vụ quản lý ngành					
701	Số người làm công tác bình đẳng giới	Giới tính, trình độ chuyên môn, cấp quản lý, chuyên trách/kiêm nhiệm, số được tập huấn kiến thức về giới, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Vụ Bình Đẳng Giới

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu	Kỳ công bố/báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
702	Kinh phí thực hiện công tác bình đẳng giới	Nguồn kinh phí, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Vụ Bình Đẳng Giới
703	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bình đẳng giới	Cấp thực hiện, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Vụ Bình Đẳng Giới
704	Số thành viên ban soạn thảo, tổ biên tập xây dựng VBQPPL được tập huấn kiến thức về giới	Giới tính, Cấp quản lý	Báo cáo thống kê	Năm	Vụ Bình Đẳng Giới
705	Số mô hình điểm về bình đẳng giới	Cấp quản lý, loại mô hình, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Vụ Bình Đẳng Giới
8. Thanh tra và các lĩnh vực khác					
Nhóm chỉ tiêu do Bộ công bố					
801	Số cuộc thanh tra hành chính	Lĩnh vực, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Thanh tra Bộ
802	Số kiến nghị thanh tra hành chính	Lĩnh vực, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Thanh tra Bộ
803	Số cuộc thanh tra chuyên ngành	Lĩnh vực, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Thanh tra Bộ
804	Số kiến nghị thanh tra chuyên ngành	Lĩnh vực, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Thanh tra Bộ
805	Số Lướt tiếp công dân	Lĩnh vực, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Thanh tra Bộ
806	Số đơn thư khiếu nại, tố cáo đã xử lý	Lĩnh vực, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Thanh tra Bộ

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Nguồn số liệu	Kỳ công bố/báo cáo	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp
807	Số vụ khiếu nại, tố cáo đã giải quyết	Lĩnh vực, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Thanh tra Bộ
808	Tổng số văn bản quy phạm pháp luật ban hành trong năm	Lĩnh vực	Báo cáo thống kê	Năm	Vụ Pháp chế
Nhóm chỉ tiêu phục vụ quản lý ngành					
809	Số quyết định xử phạt qua thanh tra hành chính	Lĩnh vực, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Thanh tra Bộ
810	Số tiền kiến nghị thu hồi qua thanh tra hành chính	Lĩnh vực, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Thanh tra Bộ
811	Số quyết định xử phạt qua thanh tra chuyên ngành	Lĩnh vực, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Thanh tra Bộ
812	Số tiền kiến nghị thu hồi qua thanh tra chuyên ngành	Lĩnh vực, tỉnh/thành phố	Báo cáo thống kê	Năm	Thanh tra Bộ